**3. Phường Quyết Thắng**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

| STT | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường | Đoạn đường | | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | | |
| **I** | **ĐƯỜNG BẮC SƠN** | **Cầu vượt cao tốc Hà Nội- Thái Nguyên** | **Đường ngã ba xóm Cao Trăng** | | | |
| 1 | Đoạn 1 | Cầu vượt cao tốc Hà Nội- Thái Nguyên | Đường tròn nút giao Tố Hữu | 30.000 | 21.000 | 21.000 |
| 2 | Đoạn 2 | Đường tròn nút giao Tố Hữu | Đất chùa làng Cả | 22.000 | 15.400 | 15.400 |
| 3 | Đoạn 3 | Đất chùa làng Cả | Hết địa phận phường Quyết Thắng | 18.000 | 12.600 | 12.600 |
| | **Trục phụ** | | | | | |
| 1 | Khu dân cư bên đường Bắc Sơn kéo dài (Từ giáp kênh thủy lợi đến ngã tư rẽ chùa làng Cả, phía chùa Lang Cả) | | | | | |
| 1.1 | Đường rộng 18,5m | Toàn tuyến | | 12.300 | 8.610 | 8.610 |
| 1.2 | Đường rộng 16,5m | Toàn tuyến | | 10.200 | 7.140 | 7.140 |
| 1.3 | Đường rộng 15,5m | Toàn tuyến | | 9.300 | 6.510 | 6.510 |
| 1.4 | Đường rộng < 15,5m | Toàn tuyến | | 8.200 | 5.740 | 5.740 |
| 2 | Khu dân cư hai bên đường Bắc Sơn kéo dài (Từ đến chùa làng Cả đến hết địa phận phường Quyết Thắng) | | | | | |
| 2.1 | Đường rộng 18,5m | Toàn tuyến | | 8.000 | 5.600 | 5.600 |
| 2.2 | Đường rộng 16,5m | Toàn tuyến | | 6.600 | 4.620 | 4.620 |
| 2.3 | Đường rộng 15,5m | Toàn tuyến | | 6.000 | 4.200 | 4.200 |
| 2.4 | Đường rộng < 15,5m | Toàn tuyến | | 5.300 | 3.710 | 3.710 |
| **II** | **ĐƯỜNG ĐÊ NÔNG LÂM** | **Đường giáp đất Phan Đình Phùng** | **Cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên** | | | |
| 1 | Đoạn 1 | Đường giáp đất Phan Đình Phùng | Cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên | 21.000 | 14.700 | 14.700 |
| | **Trục phụ** | | | | | |
| 1 | Đường rộng trong khu dân cư Đại học Nông Lâm Thái Nguyên | | | | | |
| 1.1 | Đường rộng ≥ 6m | Toàn tuyến | | 9.900 | 6.930 | 6.930 |
| 1.2 | Đường rộng ≥ 3,5m, nhưng < 6m | Toàn tuyến | | 8.400 | 5.880 | 5.880 |
| **III** | **ĐƯỜNG QUANG TRUNG** | **Nút giao Thịnh Đán** | **Gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương (rẽ Dốc Lim)** | | | |
| 1 | Đoạn 1 | Nút giao Thịnh Đán | Gặp đường Tố Hữu | 30.000 | 21.000 | 21.000 |
| 2 | Đoạn 2 | Gặp đường Tố Hữu | Ngã ba rẽ Lê Hữu Trác | 25.000 | 17.500 | 17.500 |
| 3 | Đoạn 3 | Ngã ba rẽ phố Lê Hữu Trác | Gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương (rẽ Dốc Lim) | 20.000 | 14.000 | 14.000 |
| | **Trục phụ** | | | | | |
| 1 | Rẽ đi vào Khu dân cư số 9 | Đường Quang Trung | Vào 200m | 9.600 | 6.720 | 6.720 |
| 2 | Các Đường rộng trong khu dân cư số 10, phường Thịnh Đán (cũ) | | | | | |

| STT | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường | Đoạn đường | | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | | |
| 2.1 | Từ đường Quang Trung vào đến hết đất UBND phường Quyết Thắng, đường rộng 20,5m | Đường Quang Trung | Hết đất UBND phường Quyết Thắng | 16.600 | 11.620 | 11.620 |
| 2.2 | Đường rộng 36m | Toàn tuyến | | 14.400 | 10.080 | 10.080 |
| 2.3 | Đường rộng ≤19,5m | Toàn tuyến | | 16.600 | 11.620 | 11.620 |
| 4 | Ngõ số 365 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 8.400 | 5.880 | 5.880 |
| 5 | Ngõ số 340 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 8.400 | 5.880 | 5.880 |
| 6 | Ngõ số 407 | Đường Quang Trung | Vào 150m | 8.400 | 5.880 | 5.880 |
| 7 | Ngõ số 398 | Đường Quang Trung | Đất Trường Cao đẳng Thái Nguyên | 9.000 | 6.300 | 6.300 |
| 8 | Ngõ số 417 | Đường Quang Trung | Vào 200m | 8.400 | 5.880 | 5.880 |
| 8.1 | Các ngách số 12; 18; 30B | Các ngách số 12; 18; 30B, vào Vào 100m | Vào 100m | 7.200 | 5.040 | 5.040 |
| 9 | Ngõ số 421; 429 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 8.400 | 5.880 | 5.880 |
| 10 | Ngõ số 443 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 8.400 | 5.880 | 5.880 |
| 11 | Ngõ số 402 | | | | | |
| 11.1 | Từ đường Quang Trung đến hết khu dân cư có đường rộng ≥ 12m | Toàn tuyến | | 13.800 | 9.660 | 9.660 |
| 11.2 | Rẽ vào lô 2 + 3 đã xong hạ tầng có đường rộng ≥ 6m, nhưng < 12m | Toàn tuyến | | 11.100 | 7.770 | 7.770 |
| 12 | Ngõ 422 | Đường Quang Trung | Hết khu dân cư | 13.800 | 9.660 | 9.660 |
| 13 | Ngõ số 463 | Đường Quang Trung | Vào 150m | 9.400 | 6.580 | 6.580 |
| 13.1 | Các ngách số 01; 02; 03; 05; 06 | Các ngách số 01; 02; 03; 05; 06, vào Vào 100m | Vào 100m | 7.200 | 5.040 | 5.040 |
| 14 | Ngõ số 541 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 6.000 | 4.200 | 4.200 |
| 15 | Ngõ số 573 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 7.200 | 5.040 | 5.040 |
| 16 | Ngõ số 604 | Đường Quang Trung | Hết ngõ | 4.800 | 3.360 | 3.360 |
| 17 | Ngõ số 613; 621 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 4.800 | 3.360 | 3.360 |
| 18 | Ngõ số 620 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 5.400 | 3.780 | 3.780 |
| 19 | Ngõ số 659 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 4.200 | 2.940 | 2.940 |
| 20 | Ngõ số 675 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 4.200 | 2.940 | 2.940 |
| 21 | Ngõ số 689 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 4.000 | 2.800 | 2.800 |
| 22 | Ngõ số 650 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 4.800 | 3.360 | 3.360 |
| 23 | Ngõ số 634 | Đường Quang Trung | Chùa Đán | 4.800 | 3.360 | 3.360 |
| 24 | Ngõ 691 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 4.800 | 3.360 | 3.360 |
| 25 | Ngõ 693 | Đường Quang Trung | Vào 200m | 5.400 | 3.780 | 3.780 |
| 26 | Ngõ số 409 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 6.000 | 4.200 | 4.200 |
| 27 | Ngõ số 400 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 6.600 | 4.620 | 4.620 |
| 28 | Ngõ số 700; 721 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 4.800 | 3.360 | 3.360 |
| **IV** | **ĐƯỜNG LÊ HỮU TRÁC** | **Đường Quang Trung qua Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến** | **Cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên** | | | |
| 1 | Đoạn 1 | Đường Quang Trung | Đất Bệnh viện sức khỏe tâm thần | 16.000 | 11.200 | 11.200 |
| 2 | Đoạn 2 | Hết đất Bệnh viện Tâm thần | Cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên | 14.000 | 9.800 | 9.800 |
| | **Trục phụ** | | | | | |
| 1 | Ngõ số 85 | Ngõ số 85: Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 7 | Vào 100m | 4.800 | 3.360 | 3.360 |
| 2 | Ngõ số 24 và ngõ số 64 | Ngõ số 24 và ngõ số 64 | Vào 100m | 4.200 | 2.940 | 2.940 |

| STT | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường | Đoạn đường | | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | | |
| 3 | Các Đường rộng trong khu dân cư số 5 | | | | | |
| 3.1 | Từ đường Quang Trung vào khu dân cư số 5 (ngõ 645), đến Đường rộng 22,5m | Đường Quang Trung | Đường rộng 22,5m | 9.600 | 6.720 | 6.720 |
| 3.2 | Đường rộng trong khu dân cư rộng ≤14,5m | Toàn tuyến | | 7.800 | 5.460 | 5.460 |
| **V** | **ĐƯỜNG TÂN THỊNH** | **Đường Quang Trung qua Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2** | **Đường 3/2** | | | |
| 1 | Đoạn 1 | Đường Quang Trung | Vào 100m | 10.000 | 7.000 | 7.000 |
| 2 | Đoạn 2 | Sau 100m | Gặp ngõ 58 | 9.000 | 6.300 | 6.300 |
| 3 | Đoạn 3 | Gặp ngõ 58 | Cổng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật | 8.800 | 6.160 | 6.160 |
| 4 | Đoạn 4 | Cổng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật | Hết gầm cầu cao tốc | 10.000 | 7.000 | 7.000 |
| 5 | Đoạn 5 | Hết gầm cầu cao tốc | Gặp đường 3-2 | 15.000 | 10.500 | 10.500 |
| | **Trục Phụ** | | | | | |
| 1 | Ngõ số 4; 45; 75; 58; 68; 84; 109; 191 | Đường Tân Thịnh | Vào 100m | 4.400 | 3.080 | 3.080 |
| 2 | Ngõ số 101 | Đường Tân Thịnh | Vào 200m | 4.400 | 3.080 | 3.080 |
| 3 | Ngõ số 137 | | | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Đường Tân Thịnh | Vào 100m | 4.700 | 3.290 | 3.290 |
| 3.2 | Đoạn 2 | Qua 100m | Vào 400m | 4.400 | 3.080 | 3.080 |
| 4 | Ngõ số 125, 122, 127 | Đường Tân Thịnh | Vào 100m | 4.400 | 3.080 | 3.080 |
| **VI** | **ĐƯỜNG Z115** | **Đường Quang Trung** | **Đường Tố Hữu** | | | |
| 1 | Đoạn 1 | Trường Đại học công nghệ thông tin và truyền thông Thái Nguyên | Cầu vượt Sơn Tiến | 16.000 | 11.200 | 11.200 |
| 2 | Đoạn 2 | Cầu vượt Sơn Tiến | Gặp đường Tố Hữu | 12.000 | 8.400 | 8.400 |
| | **Trục phụ** | | | | | |
| 1 | Ngõ 167 | Đường Z115 | Cầu vượt tuyến tránh Quốc lộ 3 | 5.400 | 3.780 | 3.780 |
| 2 | Ngõ 159 | Đường Z115 | Hết ngõ | 5.400 | 3.780 | 3.780 |
| 3 | Các ngõ hai bên đường Từ cầu vượt Sơn Tiến chiều rộng ≥ 3,5m | Đường Z115 | Gặp đường Tố Hữu | 4.800 | 3.360 | 3.360 |
| 4 | Các ngõ hai bên đường Từ cầu vượt Sơn Tiến chiều rộng < 3,5m | Đường Z115 | Gặp đường Tố Hữu | 4.400 | 3.080 | 3.080 |
| 5 | Rẽ từ cổng Z115 đi đất khu dân cư xóm Nước Hai | Cổng nhà máy Z115 | Đất khu dân cư xóm Nước Hai | | | |
| 5.1 | Từ cổng Z115 đi khu dân cư xóm Nước Hai, | Cổng nhà máy Z115 | Vào 100m | 5.000 | 3.500 | 3.500 |
| 5.2 | Rẽ khu dân cư xóm Nước Hai và các đường trong khu dân cư quy hoạch tái định cư xóm Nước Hai, | Rẽ khu dân cư xóm Nước Hai | Vào 100m | 4.400 | 3.080 | 3.080 |
| 6 | Rẽ khu dân cư xóm Thái Sơn và các đường trong khu dân cư quy hoạch Thái | Rẽ khu dân cư xóm Thái Sơn | Vào 100m | 4.800 | 3.360 | 3.360 |

| STT | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường | Đoạn đường | | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | | |
| | Sơn | | | | | |
| 7 | Ngõ rẽ vào Trường THCS Quyết Thắng | Đường Z115 | Trường THCS Quyết Thắng | 4.700 | 3.290 | 3.290 |
| 8 | Ngõ 25 | Toàn tuyến | | 4.500 | 3.150 | 3.150 |
| 9 | Ngõ 06 | Toàn tuyến | | 4.500 | 3.150 | 3.150 |
| **VII** | **ĐƯỜNG TỐ HỮU** | **Đường Quang Trung** | **Hết đất phường Quyết Thắng** | | | |
| 1 | Đoạn 1 | Đường Quang Trung | Đảo tròn Bắc Sơn | 16.000 | 11.200 | 11.200 |
| 2 | Đoạn 2 | Đảo tròn Bắc Sơn | Gặp đường Z115 | 14.000 | 9.800 | 9.800 |
| 3 | Đoạn 3 | Gặp đường Z115 | Ngã tư tổ dân phố Cây Xanh | 10.000 | 7.000 | 7.000 |
| 4 | Đoạn 4 | Ngã tư tổ dân phố Cây Xanh | Hết địa phận phường Quyết Thắng (giáp xã Đại Phúc) | 6.600 | 4.620 | 4.620 |
| | **Trục phụ** | | | | | |
| 1 | Ngõ số 13; 15; 22; 27; 28; 33; 38: | Đường Tố Hữu | Vào 100m | 4.800 | 3.360 | 3.360 |
| 2 | Ngõ số 36: | Đường Tố Hữu | Vào 50m | 4.800 | 3.360 | 3.360 |
| 3 | Ngõ số 42; 45; 51; 999,1190: | Đường Tố Hữu | Vào 100m | 4.800 | 3.360 | 3.360 |
| 4 | Các Đường rộng khu dân cư số 6, giai đoạn 2, phường Thịnh Đán | | | | | |
| 4.1 | Đoạn 1 | Đường Tố Hữu | Hết khu dân cư số 6, giai đoạn 2 (gặp đường khu dân cư số 10) | 12.000 | 8.400 | 8.400 |
| 4.2 | Các đường còn lại trong khu quy hoạch khu dân cư số 6, giai đoạn 2 | Các tuyến | | 9.600 | 6.720 | 6.720 |
| 5 | Các Đường rộng khu tái định cư số 11, phường Thịnh Đán (không bám đường Tố Hữu) | Các tuyến | | 6.000 | 4.200 | 4.200 |
| 6 | Đường rộng khu tái định cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng (trả nợ tái định cư dự án: Trường năng khiếu thể dục, thể thao) | | | | | |
| 6.1 | Đường rộng ≥15m | Toàn tuyến | | 4.600 | 3.220 | 3.220 |
| 6.2 | Đường rộng 14m | Toàn tuyến | | 4.300 | 3.010 | 3.010 |
| 6.3 | Đường rộng rộng 12m | Toàn tuyến | | 3.800 | 2.660 | 2.660 |
| 6.4 | Đường rộng rộng 11m | Toàn tuyến | | 3.500 | 2.450 | 2.450 |
| 7 | Khu dân cư số 2, xã Quyết Thắng | | | | | |
| 7.1 | Đường rộng rộng 21m | Toàn tuyến | | 4.400 | 3.080 | 3.080 |
| 7.2 | Đường rộng rộng 16,5m | Toàn tuyến | | 3.400 | 2.380 | 2.380 |
| 7.3 | Đường rộng rộng 15,5m | Toàn tuyến | | 3.300 | 2.310 | 2.310 |
| 7.4 | Đường rộng rộng 13,5m | Toàn tuyến | | 3.200 | 2.240 | 2.240 |
| 7.5 | Đường rộng rộng 12m | Toàn tuyến | | 3.000 | 2.100 | 2.100 |

| STT | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường | Đoạn đường | | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | | |
| 8 | Khu tái định cư số 1 xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng | | | | | |
| 8.1 | Đường rộng rộng 13,5m | Toàn tuyến | | 3.000 | 2.100 | 2.100 |
| 8.2 | Đường rộng rộng 12,5m | Toàn tuyến | | 2.800 | 1.960 | 1.960 |
| 9 | Khu tái định cư số 1 xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng | | | | | |
| 9.1 | Đường rộng rộng 21m | Toàn tuyến | | 3.600 | 2.520 | 2.520 |
| 9.2 | Đường rộng rộng 15,5m | Toàn tuyến | | 2.700 | 1.890 | 1.890 |
| 9.3 | Đường rộng rộng 12m | Toàn tuyến | | 2.500 | 1.750 | 1.750 |
| 10 | Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân | | | | | |
| 10.1 | Đường rộng rộng 18,5m | Toàn tuyến | | 3.600 | 2.520 | 2.520 |
| 10.2 | Đường rộng rộng 16,5m | Toàn tuyến | | 3.400 | 2.380 | 2.380 |
| 10.3 | Đường rộng rộng 15m | Toàn tuyến | | 3.300 | 2.310 | 2.310 |
| 10.4 | Đường rộng rộng 13m | Toàn tuyến | | 3.200 | 2.240 | 2.240 |
| 10.5 | Đường rộng rộng 12m | Toàn tuyến | | 3.000 | 2.100 | 2.100 |
| 10.6 | Đường rộng rộng 7m | Toàn tuyến | | 2.400 | 1.680 | 1.680 |
| 11 | Ngõ số 70 | Đường Tố Hữu | Vào 100m | 3.000 | 2.100 | 2.100 |
| 12 | Ngõ số 80 | Đường Tố Hữu | Vào 500m | 2.800 | 1.960 | 1.960 |
| 13 | Ngõ số 100 | Đường Tố Hữu | Khu dân cư đường Bắc Sơn | 3.200 | 2.240 | 2.240 |
| 14 | Rẽ đi Sơn Tiến mặt đường bê tông ≥ 3m | Đường Tố Hữu | Gặp đường Z115 | 3.300 | 2.310 | 2.310 |
| 15 | Rẽ xóm Cây Xanh (đối diện X84) | Đường Tố Hữu | Vào 100m | 2.700 | 1.890 | 1.890 |
| 16 | Rẽ đi quán 300 | Đường Tố Hữu | Quán 300 | 2.600 | 1.820 | 1.820 |
| **VIII** | **ĐƯỜNG PHÚC HÀ** | **Đường Dương Tự Minh** | **Đường Tố Hữu** | | | |
| 1 | Đoạn 1 | Đất Phúc Hà cũ | Giáp đất An Khánh | 4.800 | 3.360 | 3.360 |
| 2 | Đoạn 2 | Ngã ba cổng cân | Đường sắt đi Ga B Núi Hồng | 2.500 | 1.750 | 1.750 |
| 3 | Đoạn 3 | Đường sắt đi Ga B Núi Hồng | Cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3 | 2.600 | 1.820 | 1.820 |
| 4 | Đoạn 4 | Cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3 | Đất xã Phúc Hà | 2.500 | 1.750 | 1.750 |
| 5 | Đoạn 5 | Khu tái định cư số 2 Phúc Hà | Ngã ba Tổ dân phố Hồng (đường Cù Vân - An Khánh Phúc Hà) | 2.200 | 1.540 | 1.540 |
| | **Trục phụ** | | | | | |
| 1 | Từ cổng Đồng Quan đi cổng Nhà máy xi măng Quan Triều | Cổng Đồng Quan | Cổng Nhà máy xi măng Quan Triều | 2.000 | 1.400 | 1.400 |
| 1.1 | Rẽ vào UBND xã Phúc Hà cũ | Rẽ vào UBND xã Phúc Hà cũ | UBND xã Phúc Hà cũ | 2.000 | 1.400 | 1.400 |
| 2 | Khu trung tâm hành chính, tái định cư xã Phúc Hà | | | | | |
| 2.1 | Đường rộng rộng 19,5m | Toàn tuyến | | 2.000 | 1.400 | 1.400 |
| 2.2 | Đường rộng rộng 16,5m | Toàn tuyến | | 1.600 | 1.120 | 1.120 |
| 2.3 | Đường rộng rộng 12m và 11,5m | Toàn tuyến | | 1.500 | 1.050 | 1.050 |

| STT | Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường | Đoạn đường | | Giá đất ở | Giá đất thương mại, dịch vụ | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | | | |
| 3 | | Trạm cân | Cổng Trạm bảo vệ số 1 Mỏ than Khánh Hòa | 2.000 | 1.400 | 1.400 |
| **IX** | **ĐƯỜNG TÂN CƯƠNG** | **Đường Quang Trung** | **Hết địa phận phường Quyết Thắng** | | | |
| 1 | Đoạn 1 | Đường Quang Trung đến Nghĩa trang Liệt sỹ | Gặp ngõ 808 | 8.000 | 5.600 | 5.600 |
| 2 | Đoạn 2 | Ngõ 808 | Hết địa phận phường Quyết Thắng (giáp xã Tân Cương) | 6.500 | 4.550 | 4.550 |
| | **Trục phụ** | | | | | |
| 1 | Ngõ số 808 | Đường Tân Cương | Vào 100m | 3.000 | 2.100 | 2.100 |
| 2 | Ngõ rẽ cạnh NVH tổ 4 phường Thịnh Đán (cũ) | Nhà văn hóa tổ 4 Thịnh Đán | Hết ngõ | 3.000 | 2.100 | 2.100 |
| 3 | Ngõ rẽ từ ngã ba quán 300 | Ngã ba quán 300 | Giáp xã Đại Phúc | 2.500 | 1.750 | 1.750 |
| **X** | **ĐƯỜNG THỊNH ĐỨC** | **Đường Quang Trung** | **Ngõ trường bắn Lữ đoàn 382** | | | |
| 1 | Đoạn 1 | Đường Quang Trung | Nghĩa trang Liệt sỹ | 4.500 | 3.150 | 3.150 |
| 2 | Đoạn 2 | Nghĩa trang Liệt sỹ | Ngõ trường bắn Lữ đoàn 382 | 4.000 | 2.800 | 2.800 |
| **XI** | **ĐƯỜNG 3/2** | **Đường Thống Nhất** | **Ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2** | | | |
| 1 | Đoạn 1 | Đường Thống Nhất | Ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2 | 16.000 | 11.200 | 11.200 |
| **XII** | **CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI** | | | | | |
| 1 | Đường có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m | | | | | |
| - | Địa phận phường Thịnh Đán cũ | Các tuyến | | 3.500 | 2.450 | 2.450 |
| - | Địa phận phường xã Quyết Thắng cũ | Các tuyến | | 3.200 | 2.240 | 2.240 |
| - | Địa phận phường xã Phúc Hà cũ | Các tuyến | | 2.500 | 1.750 | 1.750 |
| 2 | Đường có mặt đường rộng từ < 3,5m | | | | | |
| - | Địa phận phường Thịnh Đán cũ | Các tuyến | | 2.800 | 1.960 | 1.960 |
| - | Địa phận phường xã Quyết Thắng cũ | Các tuyến | | 2.700 | 1.890 | 1.890 |
| - | Địa phận phường xã Phúc Hà cũ | Các tuyến | | 2.000 | 1.400 | 1.400 |